

XUẤT KHẨU GẠO VIỆT NAM TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI THÀNH TỰU VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

GS, TS NGUYỄN VĂN KHÁNH

Trưởng Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội

Ngày nhận:

2-7-2025

Ngày thẩm định, đánh giá:

30-7-2025

Ngày duyệt đăng:

13-8-2025

Tóm tắt: Xuất khẩu gạo của Việt Nam trong thời kỳ đổi mới bắt đầu từ cuối thập niên 80 thế kỷ XX. Đến nay, Việt Nam đã vươn lên trở thành một trong ba nước xuất khẩu gạo lớn nhất thế giới, đóng góp vào tăng trưởng kinh tế, nâng cao thu nhập nông dân và bảo đảm an ninh lương thực. Tuy nhiên, xuất khẩu gạo Việt vẫn đối mặt với nhiều thách thức như biến đổi khí hậu, chi phí logistics cao, thiếu thương hiệu mạnh quốc gia, giá trị gia tăng còn thấp. Bài viết phân tích quá trình phát triển xuất khẩu gạo của Việt Nam, làm rõ các yếu tố thúc đẩy như chính sách khoán, cải cách đất đai, hội nhập thương mại và vai trò của hộ nông dân; đề xuất các giải pháp tái cơ cấu sản xuất theo nhu cầu thị trường, đầu tư chế biến - logistics, phát triển thương hiệu gạo Việt và nâng cao thể chế, đẩy mạnh công nghiệp hóa, chuyển trọng tâm sang phát triển công nghiệp/công nghệ gắn liền với hiện đại hóa nông nghiệp - nông thôn.

Từ khóa:

Việt Nam; gạo; xuất khẩu; con đường phát triển; thời kỳ đổi mới

1. Bối cảnh và các điều kiện thúc đẩy sản xuất và xuất khẩu lúa gạo

Từ cuối thập niên 70 đầu thập niên 80, Việt Nam phải đối mặt với khủng hoảng kinh tế - xã hội nghiêm trọng: lạm phát phi mã, thiếu lương thực trầm trọng, sản xuất nông nghiệp trì trệ, cơ chế quản lý kế hoạch hóa tập trung tỏ ra không hiệu quả. Năm 1986, Đại hội VI của Đảng đề ra đường lối đổi mới, đặt trọng tâm vào chuyển đổi sang cơ chế thị trường định hướng XHCN, trong

đó phát triển nông nghiệp và đảm bảo an ninh lương thực là nhiệm vụ cấp thiết hàng đầu. Lúa gạo - cây lương thực chính, chiếm hơn 80% diện tích gieo trồng của cả nước - trở thành trọng tâm đầu tiên của công cuộc cải cách. Từ nửa sau thập niên 80, Nhà nước từng bước đề ra và thực hiện các chính sách, triển khai nhiều biện pháp nhằm nới lỏng bao cấp, trao quyền sản xuất cho nông dân, đặc biệt là thông qua chính sách khoán sản phẩm trong nông nghiệp.

Sự gia tăng dân số và nhu cầu lương thực: Trong giai đoạn từ năm 1975 đến cuối thế kỷ XX, Việt Nam trải qua những biến động mạnh mẽ về dân số, gắn liền với nhu cầu và quá trình khôi phục kinh tế sau chiến tranh. Đặc biệt, trong khoảng thời gian 10 năm (1975-1985), tốc độ tăng dân số ở Việt Nam rất cao, trung bình khoảng 2,2-2,3% mỗi năm¹. Sự gia tăng nhanh chóng dân số tạo nên những thách thức và gây áp lực lớn về an ninh lương thực, đặc biệt là lúa gạo. Đây là một trong những lý do buộc Việt Nam phải tiến hành các cải cách mạnh mẽ trong kinh tế nông nghiệp như khoán hộ trong nông nghiệp, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào canh tác nhằm tăng nhanh sản lượng và năng suất, đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của dân cư trong nước cũng như tạo tiền đề để tham gia vào thị trường xuất khẩu gạo quốc tế trong những năm cuối thế kỷ XX.

Đổi mới chính sách đất đai: Nghị quyết Đại hội VI của Đảng đánh dấu bước ngoặt trong tư duy và cách tiếp cận nền kinh tế, chuyển từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường định hướng XHCN. Đảng và Nhà nước Việt Nam đã ban hành một số chính sách quan trọng liên quan đến phát triển sản xuất và xuất khẩu gạo gồm: Chỉ thị 100-CT/TW² (Khoán 100, năm 1981) đã trao quyền chủ động trong sản xuất cho hộ nông dân, dưới hình thức khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động. Đây được xem là chính sách khởi đầu nhằm giải phóng sức sản xuất, tạo ra bước đột phá trong sản xuất nông nghiệp ở Việt Nam. Đặc biệt là Nghị quyết 10/NQ-TW³ (Khoán 10, năm 1988) quy định giao đất cho hộ gia đình nông dân với thời hạn dài (ban đầu là 10 năm), cho phép nông dân toàn quyền quyết định kế hoạch canh tác, tiêu thụ sản phẩm và hưởng lợi nhuận. Đây là nền tảng để Luật Đất đai năm 1993 khẳng định

quyền sử dụng đất như một loại “tài sản đặc biệt”, tạo ra động lực mạnh mẽ thúc đẩy đầu tư và tăng năng suất trong sản xuất lúa. Theo qui định của Luật Đất đai năm 1993, lần đầu tiên người sử dụng đất có 5 quyền: *chuyển nhượng, cho thuê, kế thừa, thế chấp, tặng cho*⁴. Hộ nông dân được Nhà nước giao đất ổn định lâu dài (20 năm với đất trồng cây hàng năm, 50 năm với cây lâu năm)⁵. Nhờ đổi mới chính sách đất đai, hộ nông dân đã trở thành đơn vị sản xuất tự chủ. Mặc dù diện tích đất bình quân đầu người chỉ từ 0,2-0,4 ha/hộ, nhưng nhờ tích cực áp dụng khoa học kỹ thuật, chuyển đổi cơ cấu mùa vụ linh hoạt (từ 1 lên 2-3 vụ/năm), hộ gia đình đã đóng vai trò quyết định trong sản xuất và đảm bảo an ninh lương thực quốc gia.

Năm 2007, Chính phủ đã ký gia nhập WTO tạo điều kiện để đất nước tăng cường hội nhập, tận dụng hiệu quả các lợi thế cạnh tranh, thúc đẩy cải cách thể chế và nâng cao sức mạnh cạnh tranh trên trường quốc tế. Hiệp định tự do hóa thương mại, lúc đầu với ASEAN rồi đến Nhật Bản..., và việc gia nhập WTO, là thời cơ nâng cao vị thế và mở rộng thị trường xuất khẩu gạo Việt Nam trong khu vực và trên thế giới.

Tăng đầu tư và cải thiện hệ thống thủy lợi - giống - vật tư: Trong giai đoạn đầu đổi mới, Nhà nước chú trọng đầu tư cơ sở hạ tầng nông thôn và giữ vai trò chủ đạo, đặc biệt là hệ thống thủy lợi, đê điều, kênh mương nội đồng phục vụ sản xuất lúa ở các vùng trọng điểm như châu thổ sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long. Bên cạnh đó, công tác nghiên cứu và lai tạo giống lúa được chú trọng. Các viện nghiên cứu như Viện Lúa đồng bằng sông Cửu Long và Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam đã cung cấp các giống lúa ngắn ngày, kháng sâu bệnh, năng suất cao (VD20, OM1490, OM5451...)⁶, giúp cải thiện đáng kể năng suất lúa.

Tự do hóa thương mại và mở rộng thị trường: Từ cuối thập niên 80 của thế kỷ XX, Nhà nước bắt đầu bãi bỏ cơ chế hai giá, xóa bỏ bao cấp về vật tư, giá cả, cho phép các doanh nghiệp tư nhân tham gia vào lĩnh vực phân phối giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật. Thị trường dần hình thành theo hướng cạnh tranh, giá cả phản ánh cung - cầu. Đặc biệt, sau khi Việt Nam gia nhập ASEAN (1995) và WTO (2007), thương mại gạo và các sản phẩm nông nghiệp được hưởng lợi từ việc giảm thuế quan, mở rộng thị trường, thu hút đầu tư nước ngoài vào chế biến và logistics.

2. Thành tựu nổi bật trong xuất khẩu gạo

Gia tăng sản lượng và kim ngạch xuất khẩu gạo: Trong gần 4 thập kỷ vừa qua kể từ năm 1989, Việt Nam liên tục giữ vị trí top 3 quốc gia xuất khẩu gạo lớn nhất thế giới, cùng với Thái Lan và Ấn Độ. Năm 1989, Việt Nam xuất khẩu 1,42 triệu tấn gạo; năm 1996: 3,5 triệu tấn; năm 2000: 3,48 triệu tấn; năm 2010: 6,75 triệu tấn; năm 2020: 6,25 triệu tấn; năm 2023: 8,13 triệu tấn⁷. Từ năm 1989 đến năm 2023, sản lượng gạo xuất khẩu tăng 5 lần, kim ngạch tăng 13 lần, thể hiện cả về số lượng lẫn giá trị. Đặc biệt, năm 2023, Việt Nam thu về 4,67 tỷ USD, tăng khoảng 35% về giá trị so với năm trước⁸. Đây là thành tựu lớn, góp phần quan trọng vào nguồn thu ngoại tệ cho đất nước và đảm bảo an ninh lương thực toàn cầu. Năm 2024, giá gạo Việt Nam xuất khẩu trung bình giữ mức cao từ 620-636 USD/tấn, đứng trên nhiều đối thủ cạnh tranh như Thái Lan, Pakistan, Ấn Độ, đồng thời dự kiến khối lượng xuất khẩu mặt hàng này có thể giữ ở mức 7,5 triệu tấn⁹ trong những năm tiếp theo.

Thị trường xuất khẩu: Việt Nam chủ yếu xuất khẩu gạo sang các thị trường châu Á

và châu Phi, như Philippines, Trung Quốc, Indonesia, Malaysia, Ghana, Bờ Biển Ngà...¹⁰. Gần đây, gạo Việt Nam đã thâm nhập vào các thị trường cao cấp như Nhật Bản, EU, Hàn Quốc nhờ nâng cao chất lượng và thương hiệu. Việc ký kết và thực thi các hiệp định thương mại tự do như EVFTA, CPTPP, RCEP đã giúp gạo Việt Nam có thêm cơ hội để tiếp cận các thị trường đòi hỏi chất lượng cao và thuế suất ưu đãi.

Cơ cấu sản phẩm gạo xuất khẩu: Trong những năm 1990-2000, gạo trắng cấp thấp chiếm ưu thế tuyệt đối. Tuy nhiên, sau năm 2010, Việt Nam dần chuyển sang xuất khẩu gạo thơm, gạo hữu cơ với giá trị gia tăng cao hơn. Đặc biệt, sự thành công của các giống lúa ST24 và ST25 từng đạt giải “Gạo ngon nhất thế giới”, đã góp phần nâng cao thương hiệu gạo Việt Nam trên thị trường quốc tế. Năm 2023, xuất khẩu gạo trắng thường chiếm 37,2% tỷ trọng; gạo thơm ST24 và ST25 chiếm 32,4%; gạo nếp chiếm 13,7%; gạo Japonica¹¹ chiếm 9,1%; gạo hữu cơ đặc sản chiếm 2,6% và các loại gạo khác chiếm 5,0%¹².

Nhìn chung, sản xuất và xuất khẩu gạo của Việt Nam tiếp tục trong xu thế cạnh tranh với nhiều quốc gia, nhưng vẫn duy trì ở thế khá vững chắc về cả khối lượng và giá trị. Về sản lượng, theo số liệu của Cục Trồng trọt, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, vụ Đông Xuân 2024-2025 vùng Đồng bằng sông Cửu Long đã thu hoạch trên 1,274 triệu ha với năng suất đạt 72,43 tạ/ha, sản lượng ước tính 9,227 triệu tấn lúa¹³. Về xuất khẩu gạo, số liệu Cục Hải quan Việt Nam cho biết, trong quý 1 năm 2025, khối lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam là 1,08 triệu tấn, trị giá 530,5 triệu USD, tăng 6,5% về lượng so với cùng kỳ năm trước¹⁴.

3. Những thách thức và giải pháp trong xuất khẩu gạo Việt Nam

Trước hết là sự biến đổi khí hậu đã làm ảnh hưởng lớn đến vùng trọng điểm lúa. Tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long, nơi chiếm hơn 50% sản lượng lúa và hơn 90% sản lượng gạo xuất khẩu của cả nước, đang chịu tổn thương nặng nề do các hiện tượng nước biển dâng, xâm nhập mặn và sụt lún đất. “Trong mùa khô 2020, xâm nhập mặn đã ảnh hưởng tới 95.600 ha lúa, khiến thiệt hại trên 2.700 tỷ đồng”¹⁵. Bên cạnh đó là hạn chế trong chuỗi giá trị và logistics. Phần lớn gạo xuất khẩu vẫn ở dạng thô, chưa qua chế biến sâu. Cơ sở hạ tầng kho lạnh, logistics đường thủy còn yếu và phân tán khiến chi phí vận chuyển cao, ảnh hưởng tới khả năng cạnh tranh. Hiện nay, mức chi phí logistics chiếm đến 20-25% giá thành gạo xuất khẩu Việt Nam, cao hơn mức trung bình thế giới (15%)¹⁶. Đặc biệt, yêu cầu chất lượng gạo xuất khẩu ngày càng trở nên nghiêm ngặt. Các quốc gia xuất khẩu gạo lớn như Ấn Độ, Thái Lan, Campuchia đang gia tăng sản lượng và cải tiến chất lượng. Đồng thời, các thị trường cao cấp như EU, Nhật Bản đòi hỏi tiêu chuẩn rất cao về dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, truy xuất nguồn gốc và môi trường. Trong bối cảnh nói trên, gạo Việt Nam cần nâng cao chất lượng mới đáp ứng được yêu cầu nhập khẩu của những thị trường khó tính như EU, Nhật Bản...

Xuất khẩu gạo đã trở thành một biểu tượng thành công của công cuộc đổi mới ở Việt Nam. Từ một quốc gia phải nhập khẩu gạo để bảo đảm an ninh lương thực, Việt Nam đã vươn lên vị trí một trong ba nước xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới. Với đặc thù của Việt Nam, chiến lược phát triển trong giai đoạn tới cần đặt trọng tâm vào xây dựng chuỗi liên kết hiệu quả giữa công nghiệp - nông nghiệp - dịch vụ, đẩy mạnh kỹ thuật chế biến, logistics, thương hiệu hóa sản phẩm nông nghiệp, và tận dụng cơ hội từ chuyển đổi xanh và chuyển đổi số.

Trong bối cảnh kinh tế toàn cầu biến động và biến đổi khí hậu ngày càng gay gắt, việc phát triển xuất khẩu lúa gạo Việt Nam không thể chỉ dừng ở việc tăng sản lượng, mà cần hướng tới sự bền vững, giá trị gia tăng cao và năng lực cạnh tranh quốc tế. Dưới đây là một số giải pháp chủ yếu:

Thứ nhất, cần tái cơ cấu sản xuất gắn với chất lượng và nhu cầu thị trường. Việc chuyển đổi từ sản xuất đại trà sang mô hình sản xuất theo đơn hàng, gắn với nhu cầu thị trường và tiêu chuẩn quốc tế là một bước đi tất yếu. Việt Nam đặt mục tiêu đến năm 2030, ít nhất 60% lượng gạo xuất khẩu là gạo chất lượng cao và đặc sản, tập trung vào các giống như ST24, ST25, OM18, Đài Thơm¹⁷. Bên cạnh đó, cần tổ chức lại vùng chuyên canh lúa, thực hiện quy hoạch tích hợp đất đai, nước, cơ sở hạ tầng và công nghệ sinh thái nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu và tối ưu hóa năng suất.

Thứ hai, tiếp tục nâng cao năng lực chế biến và hạ tầng logistics. Một trong những rào cản lớn nhất đối với hiệu quả xuất khẩu gạo hiện nay là thiếu hụt công nghệ sau thu hoạch và logistics hiện đại. Hiện nay, hơn 70% gạo xuất khẩu Việt Nam vẫn ở dạng xay xát sơ cấp, ít qua chế biến sâu¹⁸. Vì vậy, giải pháp cần tập trung thực hiện là: đầu tư vào hệ thống nhà máy chế biến hiện đại đạt chuẩn ISO, HACCP, đặc biệt tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long; phát triển mạng

lưới kho chứa, trạm trung chuyển, cảng chuyên dụng và giảm chi phí logistics (hiện chiếm 20-25% giá thành xuất khẩu, cao hơn Thái Lan và Ấn Độ)¹⁹.

Thứ ba, chú trọng xây dựng thương hiệu và phát triển thị trường bền vững. Việt Nam vẫn chưa có thương hiệu quốc gia mạnh cho mặt hàng gạo, dẫn đến thực trạng “xuất khẩu gạo Việt dưới thương hiệu nước ngoài”. Do đó, cần triển khai chiến lược xây dựng và quảng bá thương hiệu quốc gia cho gạo Việt (như ST25, loại gạo ngon nhất thế giới năm 2019), cùng với việc đăng ký chỉ dẫn địa lý và thương hiệu tại các thị trường trọng điểm như EU, Mỹ, Nhật Bản, để bảo hộ tài sản trí tuệ và tránh bị chiếm đoạt thương hiệu. Theo Cục Xúc tiến thương mại, năm 2023, chỉ 8% lượng gạo xuất khẩu năm 2022 mang thương hiệu Việt Nam; phần còn lại không ghi xuất xứ rõ ràng hoặc bị thay đổi nhãn mác ở nước nhập khẩu.

Thứ tư, đa dạng hóa thị trường và nâng cao khả năng thích ứng thể chế. Để giảm rủi ro từ việc phụ thuộc vào một số thị trường lớn (như Philippines, Trung Quốc), Việt Nam cần tích cực mở rộng thị trường sang châu Phi, Trung Đông, Đông Âu, nơi có nhu cầu cao nhưng ít khắt khe hơn về tiêu chuẩn kỹ thuật. Tham gia và tận dụng hiệu quả các hiệp định thương mại tự do (FTA, EVFTA, RCEP), đồng thời cải cách thủ tục hành chính trong hoạt động xuất khẩu.

Thứ năm, tăng cường hỗ trợ tài chính và thúc đẩy mô hình hợp tác xã - doanh nghiệp. Thiết kế gói tín dụng ưu đãi cho doanh nghiệp chế biến và nông dân trồng lúa chất lượng cao, đặc biệt trong vùng chuyển đổi canh tác. Phát triển mô hình “doanh nghiệp - hợp tác xã - nông dân”, theo hướng chia sẻ lợi ích và rủi ro, bảo đảm đầu ra ổn định, kiểm soát chất lượng đầu vào và đáp ứng yêu cầu truy xuất nguồn gốc.

Việc nâng cao hiệu quả xuất khẩu lúa gạo Việt Nam trong giai đoạn tới không chỉ cần đến những cải cách kỹ thuật và tài chính mà còn đòi hỏi sự chuyển biến sâu rộng về tư duy quản trị, chính sách thể chế và định vị chiến lược toàn cầu. Các giải pháp đề xuất ở trên cần được triển khai đồng bộ, lâu dài và có sự phối hợp giữa Nhà nước - doanh nghiệp - người dân để thực sự phát huy hiệu quả.

4. Những vấn đề đặt ra

Nông nghiệp, đặc biệt là sản xuất và xuất khẩu gạo đã đóng vai trò trụ đỡ của nền kinh tế Việt Nam. Việc chuyển dịch từ xuất khẩu gạo số lượng lớn sang nâng cao chất lượng, thương hiệu, chuỗi giá trị gia tăng đã mang lại những kết quả đáng ghi nhận. Năm 2023, Việt Nam xuất khẩu 8,13 triệu tấn gạo, thu về gần 4,6 tỷ USD, mức cao nhất từ trước đến nay, với giá gạo trung bình tăng mạnh do chất lượng được nâng cao (MARD, 2024). Những thành quả đó góp phần ổn định sinh kế, giảm nghèo, đảm bảo an ninh lương thực quốc gia và đóng góp vào an ninh lương thực toàn cầu, một vấn đề ngày càng cấp thiết trong bối cảnh biến đổi khí hậu và địa chính trị bất ổn. Tuy nhiên, thành tựu này chỉ là một phần trong tiến trình phát triển kinh tế dài hạn. Việt Nam, nếu chỉ dừng lại ở việc phát triển nông nghiệp mà không thúc đẩy mạnh mẽ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, sẽ phải đối mặt với nguy cơ tụt hậu. Đây là điểm then chốt để phân biệt giữa “phát triển theo chiều rộng” và “phát triển bền vững theo chiều sâu”.

Theo lý thuyết phát triển hiện đại, mọi nền kinh tế đều phải trải qua giai đoạn “cắt cánh” (take-off) trong đó công nghiệp hóa là động lực trung tâm. Các mô hình phát triển hiện đại hóa cũng nhấn mạnh vai trò của công nghiệp

và đổi mới công nghệ trong việc vượt qua “bẫy thu nhập trung bình”. Từ góc nhìn kinh tế chính trị học, các học giả trên thế giới cho rằng nhà nước phải giữ vai trò chủ động trong việc định hình hướng đi phát triển công nghiệp, không thể hoàn toàn trông chờ vào thị trường tự do. Mặc dù nông nghiệp (trong đó có gạo) đóng vai trò rất quan trọng trong giai đoạn đầu, nhưng sự bứt phá về năng suất, năng lực cạnh tranh, khoa học - công nghệ, chuyển đổi số và giá trị gia tăng chỉ có thể đạt được khi Việt Nam phát triển các ngành công nghiệp chủ lực, dịch vụ chất lượng cao và chuỗi giá trị công nghiệp hiện đại.

Kinh nghiệm phát triển của các quốc gia như Hàn Quốc, Đài Loan, Singapore hay gần đây là Trung Quốc đều cho thấy, trong giai đoạn đầu các quốc gia này tập trung đầu tư phát triển nông nghiệp nhằm đảm bảo an ninh lương thực và xây dựng nền tảng xã hội ổn định. Nhưng sau đó, họ đã chuyển trọng tâm sang công nghiệp chế tạo, công nghệ cao, logistics, tài chính và các ngành dịch vụ có giá trị gia tăng lớn. Hàn Quốc trong thập niên 60 của thế kỷ XX cũng từng xuất khẩu nông sản, nhưng rồi chuyển đầu tư mạnh mẽ vào giáo dục kỹ thuật, công nghiệp ô tô, điện tử, đóng tàu... Nhờ đó, từ một nước nghèo sau chiến tranh, Hàn Quốc trở thành quốc gia công nghiệp mới (NIC) với GDP trên 1.600 tỷ USD²⁰.

Việt Nam hiện đang đứng trước ngưỡng cửa của “bẫy thu nhập trung bình”. Thu nhập bình quân đầu người đã tăng lên gần 4.300 USD (2023), nhưng tăng trưởng năng suất lao động vẫn thấp, công nghiệp hỗ trợ yếu, phụ thuộc vào FDI, đổi mới sáng tạo còn chậm và chưa thực chất. Trong khi đó, nông nghiệp vẫn chiếm hơn 26% lao động cả nước nhưng chỉ đóng góp khoảng 12% GDP²¹. Điều này cho

thấy hiệu quả sử dụng lao động trong nông nghiệp còn thấp và cần tái cơ cấu mạnh mẽ. Gia tăng chất lượng và giá trị gạo là quan trọng, nhưng sản xuất lúa gặp nhiều khó khăn do thời tiết, biến đổi khí hậu, nước biển dâng, biến động thị trường quốc tế. Việc chỉ dựa vào nông nghiệp dù hiện đại, cũng không đủ sức tạo đà bứt phá công nghệ, lao động chất lượng cao và chuyển đổi số, những yếu tố quyết định trong kỷ nguyên Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Để phát triển nhanh chóng đến thịnh vượng, Việt Nam cần tập trung phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm có hàm lượng khoa học cao như cơ khí chính xác, điện tử, sinh học, năng lượng sạch, công nghệ vật liệu, công nghiệp văn hóa và công nghệ thông tin; đồng thời, công nghiệp hóa phải gắn với hiện đại hóa nông nghiệp - nông thôn, tức là phải tạo chuỗi liên kết công - nông - dịch vụ một cách thực sự hiệu quả.

Xuất khẩu gạo đã trở thành một biểu tượng thành công của công cuộc đổi mới ở Việt Nam. Từ một quốc gia từng phải nhập khẩu gạo để bảo đảm an ninh lương thực, Việt Nam đã vươn lên vị trí một trong ba nước xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới. Thành tựu này không chỉ là kết quả của tăng trưởng sản lượng hay mở rộng thị trường, mà còn là thành quả của sự đổi mới thể chế, chính sách đất đai, khuyến khích kinh tế hộ gia đình, cải tiến công nghệ sản xuất và hội nhập kinh tế quốc tế. Xuất khẩu gạo đã góp phần thúc đẩy phát triển nông nghiệp, cải thiện đời sống hàng triệu hộ nông dân, tạo việc làm và thu hút ngoại tệ, qua đó góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an ninh lương thực trong nước và toàn cầu. Tuy nhiên, hiện nay xuất khẩu gạo Việt Nam vẫn chủ yếu dựa vào sản xuất quy mô nhỏ, chi phí logistics cao, thiếu thương hiệu quốc gia và còn phụ thuộc

vào những thị trường nhạy cảm, dễ biến động. Biến đổi khí hậu, xâm nhập mặn, yêu cầu chất lượng ngày càng khắt khe và áp lực cạnh tranh toàn cầu là những thách thức hiện hữu. Để nâng cao hiệu quả xuất khẩu gạo cần cấu trúc nền nông nghiệp gắn với CNH và HĐH nông nghiệp - nông thôn. Với đặc thù của Việt Nam, chiến lược phát triển trong giai đoạn tới cần đặt trọng tâm vào xây dựng chuỗi liên kết hiệu quả giữa công nghiệp - nông nghiệp - dịch vụ, đẩy mạnh chế kỹ thuật chế biến, logistics, thương hiệu hóa sản phẩm nông nghiệp, và tận dụng cơ hội từ chuyển đổi xanh và chuyển đổi số. Như vậy, xuất khẩu gạo không chỉ là một thành tựu, mà còn là điểm khởi đầu để Việt Nam tiếp tục khẳng định vị thế quốc gia trong chuỗi giá trị toàn cầu. Muốn phát triển bền vững và thịnh vượng, Việt Nam cần biến nông nghiệp thành nền tảng, nhưng phải đặt công nghiệp hóa và đổi mới sáng tạo làm động lực trung tâm, từ đó hình thành một nền kinh tế hiện đại, tự chủ trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 và hội nhập toàn cầu.

1. Chi tính số dân từ sau khi thống nhất đất nước (năm 1976) đến trước đổi mới (1986) đã tăng lên khoảng 12 triệu người, từ 49.160.000 người lên 61.109.000 triệu người (nguồn: Tổng cục Thống kê: *Số liệu thống kê Việt Nam thế kỷ XX, Q.2*, Nxb Thống kê, H, 2004, tr. 1067). Đến giai đoạn 1986-2000, Việt Nam bắt đầu triển khai chính sách kế hoạch hóa gia đình rộng rãi, đưa tốc độ tăng dân số xuống khoảng 1,6-1,7% mỗi năm. Theo số liệu thống kê Việt Nam, dân số cả nước trong 25 năm cuối thế kỷ XX đã tăng từ 48,0 triệu người (năm 1975), 72 triệu người (năm 1995) (nguồn: Tổng cục Thống kê: *Tư liệu kinh tế - xã hội 63 tỉnh, thành phố Việt Nam*, Nxb Thống kê, H, 2009, tr. 21) lên khoảng 77,6 triệu người (năm 2000)

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Nxb CTQG, H, 2005, T. 42, tr. 25-35
3. *Sđd*, 2005, T. 49, tr. 100-137
- 4, 5. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam: *Luật Đất đai 1993*, ban hành ngày 14-7-1993, Điều 73, 20
6. Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn: *Báo cáo phát triển nông nghiệp 1990-2000; FAO Vietnam Country Report*, 1999
7. Tổng cục Thống kê: *Số liệu thống kê Việt Nam thế kỷ XX*, Nxb Thống kê, Hà Nội. Phần 2, tr. 513-1514; 1553-1570; Tổng cục Thống kê: *Niên giám thống kê Việt Nam 2010, 2021, 2023*, Nxb Thống kê, Hà Nội
8. Tổng cục thống kê: *Niên giám Thống kê Việt Nam 2023*, Nxb Thống kê, H, 2024, tr. 735-737
- 9, 13, 14. VietnamBiz: *Báo cáo thị trường lúa gạo, Quý 1-2025*, tr. 7, 14, 14
10. Philippines: 39,5%; Trung Quốc: 12,1%; Indonesia: 10,4%; Ghana và Bờ Biển Ngà: 8,3%; Malaysia: 7,2%; EU: 6,0%; Khác: 16,5%. Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam: *Báo cáo thương mại năm 2023; Niên giám thống kê Việt Nam 2023*, tr. 732-737
11. Đây là một giống lúa có nguồn gốc từ Nhật Bản, thuộc loại gạo hạt ngắn, tròn, dẻo và thơm. Gạo Japonica được trồng phổ biến ở các nước Đông Á như Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Đài Loan và gần đây được mở rộng canh tác ở Việt Nam
12. Hiệp hội Lương thực Việt Nam (VFA): *Báo cáo thị trường năm 2024*
15. Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn: *Báo cáo thường niên năm 2021*
- 16, 19. World Bank: *Vietnam Logistics Review*, năm 2022
17. Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn: *Chiến lược phát triển ngành hàng lúa gạo Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn 2045*
18. Nguyễn Doanh Thắng: “Nâng cao giá trị xuất khẩu gạo Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, số 17-2023
20. World Bank: *Report 2023*
21. Tổng cục thống kê: *Báo cáo năm 2023*.